

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND phường Cẩm Thành)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 do HĐND phường quyết định	Quyết toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	225.714	347.920	122.206	154%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	14.686	29.410	14.724	200%
-	Thu NSDP hưởng 100%	10.916	6.929	-3.987	63%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.770	22.481	18.711	596%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	211.028	294.034	83.006	139%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	16.254	16.254	0	100%
3	Thu bổ sung có mục tiêu	194.775	277.780	83.005	143%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư		938	938	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		23.447	23.447	
VI	Thu viện trợ		91	91	
B	TỔNG CHI NSDP	225.714	341.871	23.490	151%
I	Tổng chi cân đối NSDP	225.064	249.125	24.061	111%
1	Chi đầu tư phát triển		1.819	1.819	
2	Chi thường xuyên	215.780	247.307	31.527	115%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	5.228		-5.228	0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.056		-4.056	0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	650	79	-571	12%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	650	79	-571	12%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		92.667		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP (*)		6.049		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

(*) Trong đó, có 133 triệu đồng đã chi nộp trả ngân sách cấp trên, kết dư còn lại 5.916 triệu đồng

QUYẾT TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 31 /3/2026 của HĐND phường Cẩm Thành)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	(1)	(2)	3	4	(5)=(3)/(1)	(6)=(4)/(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	246.096	246.096	424.977	53.886	173%	173%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	35.067	14.686	400.592	29.501	1.142%	2.728%
I	Thu nội địa không kể dầu thô	35.067	14.686	400.501	29.410	1.142%	2.727%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	38.545	2		
	- Thuế giá trị gia tăng			33.339			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			5.202			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên			4	2		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0	0	1.898	84		
	- Thuế giá trị gia tăng			1.480			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			249	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước				-		
	- Thuế tài nguyên			169	84		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	2.269	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			882			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.387			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	15.918	2.391	107.771	4.616	677%	4.508%
	- Thuế giá trị gia tăng	15.828	2.374	82.993	2.722	524%	3.496%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			20.941	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	82	12	68	10	83%	556%
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-		
	- Thuế tài nguyên	8	4	3.769	1.884	47.106%	94.213%
5	Lệ phí trước bạ	4.008	4.008	23.239	9.031	580%	580%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.020	5.020	6.878	6.878	137%	137%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	(1)	(2)	3	4	(5)=(3)/(1)	(6)=(4)/(2)
8	Thuế thu nhập cá nhân	9.198	1.380	63.301	7.011	688%	4.588%
9	Thuế bảo vệ môi trường			110.051	-		
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu				-		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			44	-		
10	Phí, lệ phí	1.428	1.428	7.945	1.262	556%	556%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu				-		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	360	360		-	0%	0%
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	215		69	-	32%	
11	Tiền sử dụng đất			31.407	-		
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-	-		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			-	-		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước			6.212	-		
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển				-		
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương				-		
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương				-		
14	Thu từ bán tài sản nhà nước				-		
	Trong đó: - Do trung ương				-		
	- Do địa phương				-		
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước				-		
	Trong đó: - Do trung ương xử lý				-		
	- Do địa phương xử lý				-		
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				-		
17	Thu khác ngân sách	460	460	708	443	154%	154%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương				-		
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			278	83		
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp				-		
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			270	81		
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				-		
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế				-		
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)				-		
II	Thu về dầu thô				-		
III	Thu Hải quan						
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	91	91		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			91	91		
2	Các khoản huy động đóng góp khác						
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính						

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	(1)	(2)	3	4	(5)=(3)/(1)	(6)=(4)/(2)
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			23.447	23.447		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC			938	938		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 31 /3/2026 của HĐND phường Cẩm Thành)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)=(2)/(1)</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	225.714	341.871	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	225.064	249.125	
I	Chi đầu tư phát triển		1.819	
1	Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực		1.819	
1.1	Chi quốc phòng			
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			
1.6	Chi Văn hóa thông tin		1.227	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình			
1.8	Chi Thể dục thể thao			
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		368	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		224	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định			
III	Chi thường xuyên	215.780	247.307	115%
2.1	Chi quốc phòng	726	2.249	310%
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	3.445	3.162	92%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	141.744	140.875	99%
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		1.162	
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			
2.6	Chi Văn hóa thông tin	998	606	61%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	285	237	83%
2.8	Chi Thể dục thể thao	509	394	77%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	2.822	743	26%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	17.967	8.178	46%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.716	70.269	191%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	6.547	19.432	297%

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)=(2)/(1)</i>
2.13	Chi khác	4.021		0%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	5.228		0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.056		0%
B	Chi các chương trình mục tiêu	650	79	12%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	650	79	12%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	Chi chuyển nguồn		92.667	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 31 /3/2026 của HĐND phường Cẩm Thành)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025						Quyết toán năm 2025						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=7/1	15=(8+11)/ (2+5)	16=(9+12)/ (3+6)
	TỔNG SỐ	225.714	0	200.234	650	0	650	341.871	1.819	247.307	79	0	79	92.667	151%		171%
I	Chi tiết các cơ quan, đơn vị	216.430	0	190.950	650	0	650	249.204	1.819	247.307	79	0	79	19.033	115%	-	131%
1	Văn phòng Đảng ủy phường	5.302		5.302				7.711		7.711	0			459	145%		145%
2	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	3.964		3.964				4.151		4.151	0			190	105%		105%
3	Văn phòng HĐND và UBND phường	7.311		7.311				15.903	1.819	14.085	0			1.683	218%		218%
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	8.072		7.422	650		650	29.563		29.492	71		71	154	366%		398%
5	Phòng Văn hóa - Xã hội phường	6.605		6.605				25.061		25.054	8		8	1.818	379%		379%
6	Trung tâm phục vụ hành chính công phường	1.245		1.245				1.418		1.418	0			27	114%		114%
7	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường	1.569		1.569				2.173		2.173	0			131	139%		139%
8	Trung tâm Chính trị phường	1.338		1.338				852		852	0				64%		64%
9	Trường Mầm non Hoa Hồng	6.990		6.990				7.399		7.399	0			372	106%		106%
10	Trường Mầm non Nguyễn Nghiêm	4.070		4.070				4.088		4.088	0			304	100%		100%
11	Trường Mầm non Chánh Lộ	5.144		5.144				5.375		5.375	0			528	104%		104%
12	Trường Mầm non Bình Minh	7.461		7.461				8.437		8.437	0			515	113%		113%
13	Trường Tiểu học Chánh Lộ	14.554		14.554				15.209		15.209	0			2.042	104%		104%
14	Trường Tiểu học Nguyễn Nghiêm	14.321		14.321				14.904		14.904	0			2.985	104%		104%
15	Trường Tiểu học Nghĩa Chánh	13.197		13.197				13.615		13.615	0			880	103%		103%
16	Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo	17.287		17.287				17.790		17.790	0			2.143	103%		103%
17	Trường THCS Chánh Lộ	9.485		9.485				10.264		10.264	0			608	108%		108%
18	Trường THCS Nguyễn Nghiêm	14.727		14.727				14.800		14.800	0			2.469	100%		100%
19	Trường THCS Trần Hưng Đạo	15.919		15.919				16.637		16.637	0			1.048	105%		105%
20	Trường THCS Nghĩa Chánh	8.979		8.979				9.541		9.541	0			676	106%		106%
21	BQL chợ Quảng Ngãi	1.255		1.255				1.231		1.231	0				98%		98%
23	Công an phường Cẩm Thành	0						280		280							
22	Ủy ban nhân dân phường Cẩm Thành (số liệu thực hiện của 04 phường cũ)	22.803		22.803				22.803		22.803					100%		100%
23	Các khoản chi phân bổ sau	24.830		24.830				0							0%		
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.228		5.228				0							0%		
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	4.056		4.056				0							0%		
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0						92.667						92.667			

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 31 /3/2026 của HĐND phường Cẩm Thành)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ		1.819	-	-	-	-	-	1.227	-	-	-	368	-	-	-	224	-	
1	8024488-BTXM+TNNT các tuyến đường hẻm phổ trên địa bàn phường Nghĩa Chánh		205										205						-
2	8042889-BTXM+TNNT các tuyến đường hẻm trên địa bàn phường Nguyễn Nghiêm		50										50						
3	8044169-Nâng cấp sửa chữa các điểm sinh hoạt văn hóa trên địa bàn phường Nguyễn Nghiêm		331						331										
4	8046199-Nâng cấp sửa chữa các Điểm sinh hoạt văn hóa trên địa bàn phường Chánh Lộ		67						67										
5	8047181-Sửa chữa nâng cấp các Điểm sinh hoạt văn hóa trên địa bàn phường Trần Hưng Đạo		286						286										
6	8047909-Nâng cấp BTXM + TNNT hẻm 27 Võ Thị Sáu đến nhà ông Hồ Văn Trung tại tổ 3		63										63						
7	8049886-Nâng cấp cải tạo Trụ sở làm việc UBND phường Trần Hưng Đạo		61														61		
8	8054970-Xây dựng BTXM từ chùa Huệ Ân đến nhà ông Nguyễn Văn Cư tại tổ 7		26										26						
9	8059126-Sửa chữa phòng một cửa UBND phường Chánh Lộ.		115														115		
10	8059401-Xây dựng BTXM hẻm 900/10 Quang Trung tại tổ 4.		25										25						
11	8061440-Nâng cấp sửa chữa các điểm sinh hoạt văn hóa trên địa bàn phường Nghĩa Chánh		543						543										

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
12	8096720-Nâng cấp cải tạo trụ sở làm việc UBND phường Nghĩa Chánh		48														48		

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày31 /3/2026 của HĐND phường Cẩm Thành)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi KH, CN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=2/1
	TỔNG SỐ	191.600	247.386	140.875	1.162	2.249	3.162	0	606	237	394	743	8.178	3.681	4.497	70.348	19.432	129%
1	Văn phòng Đảng ủy phường	5.302	7.711		68											7.643		145%
2	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	3.964	4.151		95											4.056		105%
3	Văn phòng HĐND và UBND phường	7.311	14.085	1.671	341	941	1.196						3.865	3.378	487	6.051	21	193%
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	8.072	29.563		50							517	443		443	28.528	25	366%
5	Phòng Văn hóa - Xã hội phường	6.605	25.061	275	159				235		261					5.524	18.608	379%
6	Trung tâm phục vụ hành chính công phường	1.245	1.418		349								30		30	1.039		114%
7	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường	1.569	2.173		100				147	190			1.736		1.736			139%
8	Trung tâm Chính trị phường	1.338	852	852														64%
9	Trường Mầm non Hoa Hồng	6.990	7.399	7.399														106%
10	Trường Mầm non Nguyễn Nghiêm	4.070	4.088	4.088														100%
11	Trường Mầm non Chánh Lộ	5.144	5.375	5.375														104%
12	Trường Mầm non Bình Minh	7.461	8.437	8.437														113%
13	Trường Tiểu học Chánh Lộ	14.554	15.209	15.209														104%
14	Trường Tiểu học Nguyễn Nghiêm	14.321	14.904	14.904														104%
15	Trường Tiểu học Nghĩa Chánh	13.197	13.615	13.615														103%
16	Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo	17.287	17.790	17.790														103%
17	Trường THCS Chánh Lộ	9.485	10.264	10.264														108%
18	Trường THCS Nguyễn Nghiêm	14.727	14.800	14.800														100%
19	Trường THCS Trần Hưng Đạo	15.919	16.637	16.637														105%
20	Trường THCS Nghĩa Chánh	8.979	9.541	9.541														106%
21	BQL chợ Quảng Ngãi	1.255	1.231										1.231		1.231			98%
22	Công an phường Cẩm Thành	0	280				280											
23	Ủy ban nhân dân phường Cẩm Thành (số liệu thực hiện của 04 phường cũ)	22.803	22.803	20		1.307	1.686		224	47	133	226	874	303	571	17.508	778	

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 31 /3/2026 của HĐND phường Cẩm Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	274.017	191.600	87.700	5.284	247.386	26.631	19.033	7.598
1	Văn phòng Đảng ủy phường	8.401	5.302	3.098		7.711	690	459	231
2	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	4.745	3.964	803	22	4.151	594	190	403
3	Văn phòng HĐND và UBND phường	16.522	7.311	9.211		14.085	2.437	1.683	754
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	30.730	8.072	27.631	4.973	29.563	1.167	154	1.013
5	Phòng Văn hóa - Xã hội phường	30.728	6.605	24.141	18	25.061	5.667	1.818	3.849
6	Trung tâm phục vụ hành chính công phường	1.548	1.245	572	270	1.418	129	27	102
7	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường	2.313	1.569	744		2.173	140	131	8
8	Trung tâm Chính trị phường	1.378	1.338	40		852	526	0	526
9	Trường Mầm non Hoa Hồng	7.781	6.990	791		7.399	382	372	10
10	Trường Mầm non Nguyễn Nghiêm	4.426	4.070	356		4.088	338	304	34
11	Trường Mầm non Chánh Lộ	5.933	5.144	789		5.375	558	528	30
12	Trường Mầm non Bình Minh	9.000	7.461	1.539		8.437	564	515	49
13	Trường Tiểu học Chánh Lộ	17.365	14.554	2.810		15.209	2.156	2.042	114
14	Trường Tiểu học Nguyễn Nghiêm	17.934	14.321	3.614		14.904	3.031	2.985	45
15	Trường Tiểu học Nghĩa Chánh	14.709	13.197	1.512		13.615	1.094	880	214
16	Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo	20.032	17.287	2.745		17.790	2.242	2.143	100
17	Trường THCS Chánh Lộ	10.903	9.485	1.418		10.264	639	608	31
18	Trường THCS Nguyễn Nghiêm	17.284	14.727	2.556		14.800	2.483	2.469	15
19	Trường THCS Trần Hưng Đạo	17.721	15.919	1.802		16.637	1.085	1.048	36
20	Trường THCS Nghĩa Chánh	10.226	8.979	1.248		9.541	685	676	9

S T T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
21	BQL chợ Quảng Ngãi	1.255	1.255			1.231	24	0	24

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 31 /3/2026 của HĐND phường Cẩm Thành)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán					Quyết toán								So sánh (%)	
		Tổng số	Trong đó	CTMTQG Giảm nghèo	CTMTQG Nông thôn mới	CTMTQG Vùng ĐBDTTS và MN	Tổng số	Trong đó	CTMTQG Giảm nghèo		CTMTQG Nông thôn mới		CTMTQG Vùng ĐBDTTS và MN		Trong đó	
			Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	
									Kinh phí sự nghiệp		Kinh phí sự nghiệp		Kinh phí sự nghiệp		Kinh phí sự nghiệp	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1=2	2=3+4+5	3	4	5	6=7	7=9+11+13	8	9	10	11	12	13	14=6/1	15=7/2
	Tổng	1.545	1.545	1.545	-	-	79	79	79	79	-	-	-	-	5%	5%
1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	216	216	216			71	71	71	71	-	-	-	-	33%	33%
2	Phòng Văn hóa - Xã hội phường	1.329	1.329	1.329			8	8	8	8	-	-	-	-	1%	1%

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 31 /3/2026 của HĐND phường Cẩm Thành)

DVT: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DU' NGUỒN ĐẾN 01/7/2025	KẾ HOẠCH NĂM 2025				THỰC HIỆN NĂM 2025				DU' NGUỒN ĐẾN 31/12 NĂM 2025
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	
			TÔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSTW			TÔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSTW			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	TÔNG SỐ	1.448	5.456	-	1.489	112	2.621	-	2.452	170	1.617
1	Quỹ vì người nghèo	825	166		54	112	166		54	112	937
2	Quỹ cứu trợ	-	1.435		1.435		1.435		1.435	-	-
3	Các Quỹ của Hội quần chúng	166	6		-		6		-	6	172
4	Quỹ Phòng chống thiên tai	457	3.849		-		1.014		962	52	509